

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 30



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đoàn Hữu Thung**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018*

Số: 100/2018/BCKT-BCTCTH/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

**Kính gửi:**           **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin, được lập ngày 25/01/2018 từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



**Đình Văn Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2018

**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

191  
TY  
1H  
:OAI  
:TNA  
NỘI

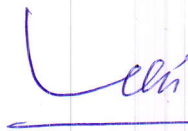
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>583.575.135.340</b>	<b>1.091.864.178.453</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>23.742.962.014</b>	<b>12.377.598.486</b>
1. Tiền	111		23.742.962.014	12.377.598.486
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>250.993.069.778</b>	<b>380.889.949.692</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	140.458.137.869	380.853.571.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	116.767.861.851	1.231.807.523
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	464.544.086	2.501.028.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.230.817.732)	(3.696.457.501)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.533.343.704	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>297.996.258.355</b>	<b>664.531.527.036</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	297.996.258.355	664.531.527.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.842.845.193</b>	<b>34.065.103.239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	590.101.621	925.144.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.263.431.941	33.071.426.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	989.311.631	68.532.426
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90.765.026.671</b>	<b>101.419.785.498</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.513.524.405</b>	<b>95.941.700.992</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	56.522.458.704	61.967.209.143
- Nguyên giá	222		163.834.481.217	158.849.469.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.312.022.513)	(96.882.260.679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	32.991.065.701	33.974.491.849
- Nguyên giá	228		36.941.377.794	36.941.377.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.950.312.093)	(2.966.885.945)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>629.032.844</b>	<b>2.941.250.946</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	629.032.844	2.941.250.946
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>622.469.422</b>	<b>2.536.833.560</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	622.469.422	2.536.833.560
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>674.340.162.011</b>	<b>1.193.283.963.951</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

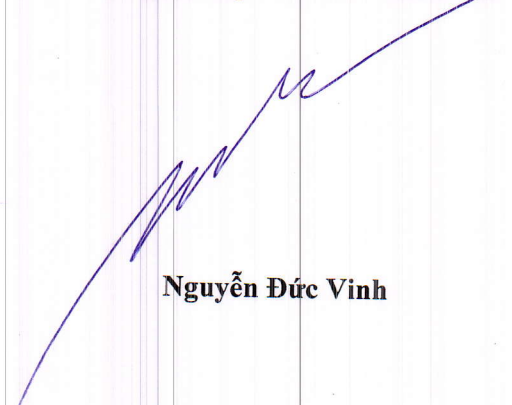
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>495.703.317.367</b>	<b>1.026.674.864.788</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>495.703.317.367</b>	<b>1.026.674.864.788</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	65.634.247.790	600.880.120.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.054.100.007	3.993.546.345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.848.909.981	2.533.230.253
4. Phải trả người lao động	314		14.804.050.506	6.674.124.088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	632.409.359	393.091.437
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.443.352.118	5.038.863.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	360.113.724.000	400.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.172.523.606	7.161.888.955
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>178.636.844.644</b>	<b>166.609.099.163</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>178.636.844.644</b>	<b>166.609.099.163</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.864.497.038	44.865.148.802
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.392.141.874	16.240.435.717
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.380.205.732	5.503.514.644
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		17.380.205.732	5.503.514.644
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>674.340.162.011</b>	<b>1.193.283.963.951</b>

Người lập



Nguyễn Thị Bích Liên

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	4.201.420.373.601	6.459.726.611.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		4.201.420.373.601	6.459.726.611.647
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	3.945.504.251.511	6.081.201.789.102
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>255.916.122.090</b>	<b>378.524.822.545</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	64.675.539.369	1.062.045.875
7. Chi phí tài chính	22	5.20	38.400.227.764	29.409.906.420
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>25.154.184.926</i>	<i>14.315.145.552</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	233.732.640.679	320.255.739.582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	25.769.162.129	19.269.171.430
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>22.689.630.887</b>	<b>10.652.050.988</b>
11. Thu nhập khác	31	5.22	1.493.125.621	4.992.801.194
12. Chi phí khác	32	5.22	2.428.568.124	8.104.875.561
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.22</b>	<b>(935.442.503)</b>	<b>(3.112.074.367)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>21.754.188.384</b>	<b>7.539.976.621</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	4.373.982.652	2.036.461.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>17.380.205.732</b>	<b>5.503.514.644</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.738	682

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

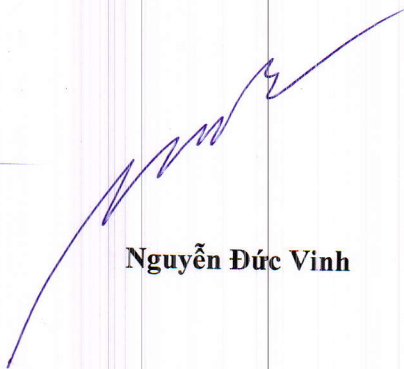
Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

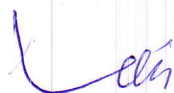
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.754.188.384	7.539.976.621
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	13.115.676.769	12.109.943.051
- Các khoản dự phòng	03	(4.534.360.231)	(51.763.499)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	28.643	(2.482.325)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(231.924.598)	(247.691.462)
- Chi phí lãi vay	06	25.154.184.926	14.315.145.552
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	5.811.054.075
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.257.793.893	39.474.182.013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	157.318.455.774	311.130.479.224
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	366.535.268.681	367.304.802.746
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(489.364.592.507)	(626.858.254.822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.249.406.555	3.475.089.493
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.080.845.258)	(14.433.062.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.114.064.185)	(2.674.843.649)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.293.821.486
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.449.825.600)	(8.104.875.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.351.597.353	71.607.338.711
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.375.282.080)	(19.168.361.498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	98.372.727	46.886.375
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.551.871	200.805.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.143.357.482)	(18.920.670.036)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	3.135.540.912.787	2.050.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.175.427.188.787)	(2.100.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.956.571.700)	(4.999.658.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.842.847.700)	(54.999.658.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11.365.392.171	(2.312.989.525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.377.598.486	14.688.105.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.643)	2.482.325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.742.962.014	12.377.598.486

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

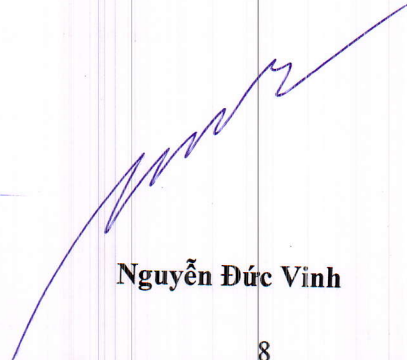
Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số với Mã số doanh nghiệp số 0103015276 (Mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (Mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: TMB.

Số lao động bình quân trong năm: 800 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính: Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Không bao gồm hoạt động khám chữa bệnh và chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất than cốc; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu than; Nhập khẩu ủy thác vật tư).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh Than.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các Đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Chế biến và kinh doanh Than
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chế biến và kinh doanh Than

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá quy định của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty đang đánh giá lại theo tỷ giá quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo tỷ giá 1USD = 22.665 VND.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng theo từng kho đối với hàng bán qua kho. Đối với hàng hóa không bán qua kho và hàng qua chế biến áp dụng phương pháp đích danh từng lô hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán (Tiếp)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2017</u>
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước căn cứ trên số dư tiền vay và lãi suất theo hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí chậm trả: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên khoản dư nợ phải trả quá hạn mức, lãi quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và số ngày quá hạn dư nợ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC**

Bảo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.575.238.083	7.268.604.484
Tiền gửi ngân hàng	21.167.723.931	5.108.994.002
<b>Tổng</b>	<b>23.742.962.014</b>	<b>12.377.598.486</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>140.458.137.869</b>	<b>380.853.571.264</b>
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	-	13.084.943.681
- Công ty TNHH Long sơn	21.214.724.408	-
- Công ty CP Xi măng Sông Lam	15.340.029.109	25.913.287.585
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	90.223.170.445
- Phải thu các đối tượng khác	103.903.384.352	251.632.169.553
<b>Tổng</b>	<b>140.458.137.869</b>	<b>380.853.571.264</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>116.767.861.851</b>	<b>1.231.807.523</b>
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	103.033.756.249	-
- Trả trước của một số đối tượng khác	13.734.105.602	1.231.807.523
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan</i>	-	-
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	103.033.756.249	-
<b>Tổng</b>	<b>116.767.861.851</b>	<b>1.231.807.523</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.4 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>464.544.086</b>	<b>-</b>	<b>2.501.028.406</b>	<b>-</b>
- Phải thu người lao động	103.787.581	-	68.445.800	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	-	-
- Tiền trợ cấp thai sản, trợ cấp thôi việc	37.478.750	-	260.658.484	-
- Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	-	-	453.750.000	-
- Lãi chậm trả phải thu	212.946.646	-	276.427.575	-
- Phải thu khác	9.131.093	-	79.439.210	-
- Khoản thu các quỹ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	-	811.267.337	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	-	-	491.040.000	-
- Tạm ứng	1.200.016	-	60.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>464.544.086</b>	<b>-</b>	<b>2.501.028.406</b>	<b>-</b>

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	17.316.398.549	14.296.420.112	4.533.952.474	1.513.974.037
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn trên 6 tháng đến 1 năm</b>	<b>Quá hạn từ 1 đến 2 năm</b>	<b>Quá hạn từ 2 đến 3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Công ty HPE	-	-	-	3.019.978.437
Công ty CP ĐTPPTM Hoàng Minh	-	2.670.499.355	-	-
Công ty CP ĐTPPTM Hoàng Long	192.478.612	1.811.458.926	-	-
Công ty TNHH Than Đông Anh	3.298.309.461	127.608.027	-	-
Một số đối tượng khác	3.129.311.061	3.066.754.670	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	48.899.836.602	-	111.795.347.339	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.531.645	-	10.252.844	-
Công cụ, dụng cụ	933.969	-	-	-
Hàng hóa	249.085.956.139	-	546.614.608.862	-
Hàng gửi bán	-	-	6.111.317.991	-
<b>Tổng</b>	<b>297.996.258.355</b>	<b>-</b>	<b>664.531.527.036</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>590.101.621</b>	<b>925.144.038</b>
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	525.766.228
Phí đường bộ, đăng kiểm của các xe	82.396.809	36.599.899
Chi phí công cụ dụng cụ	498.104.812	362.777.911
Các khoản khác	9.600.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>622.469.422</b>	<b>2.536.833.560</b>
Chi phí cải tạo, sửa chữa	198.655.764	34.696.970
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	375.746.998	1.913.294.313
Chi phí mua bảo hiểm	-	52.214.797
Các khoản khác	48.066.660	536.627.480
<b>Tổng</b>	<b>1.212.571.043</b>	<b>3.461.977.598</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	79.313.391.783	38.751.867.243	40.553.194.433	231.016.363	158.849.469.822
Tăng trong năm	6.687.500.182	-	-	-	6.687.500.182
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.687.500.182	-	-	-	6.687.500.182
Giảm trong năm	181.595.454	1.038.333.333	482.560.000	-	1.702.488.787
Thanh lý, nhượng bán	-	1.038.333.333	482.560.000	-	1.520.893.333
Giảm khác (*)	181.595.454	-	-	-	181.595.454
Số dư tại 31/12/2017	85.819.296.511	37.713.533.910	40.070.634.433	231.016.363	163.834.481.217
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	37.617.258.773	28.676.306.160	30.468.564.383	120.131.363	96.882.260.679
Tăng trong năm	6.256.679.194	3.625.834.973	2.226.092.458	23.643.996	12.132.250.621
Khấu hao trong năm	6.256.679.194	3.625.834.973	2.226.092.458	23.643.996	12.132.250.621
Giảm trong năm	181.595.454	1.038.333.333	482.560.000	-	1.702.488.787
Thanh lý, nhượng bán	-	1.038.333.333	482.560.000	-	1.520.893.333
Giảm khác (*)	181.595.454	-	-	-	181.595.454
Số dư tại 31/12/2017	43.692.342.513	31.263.807.800	32.212.096.841	143.775.359	107.312.022.513
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2017	41.696.133.010	10.075.561.083	10.084.630.050	110.885.000	61.967.209.143
Tại 31/12/2017	42.126.953.998	6.449.726.110	7.858.537.592	87.241.004	56.522.458.704

(\*) Giám do phá dỡ.

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 79.525.003.248 VND (năm 2016 là: 62.178.936.987 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	36.831.227.794	110.150.000	36.941.377.794
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	36.831.227.794	110.150.000	36.941.377.794
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	2.954.647.057	12.238.888	2.966.885.945
Tăng trong năm	946.709.484	36.716.664	983.426.148
Khấu hao trong năm	946.709.484	36.716.664	983.426.148
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	3.901.356.541	48.955.552	3.950.312.093
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2017	33.876.580.737	97.911.112	33.974.491.849
Tại 31/12/2017	32.929.871.253	61.194.448	32.991.065.701

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	629.032.844	629.032.844	2.941.250.946	2.941.250.946
Văn phòng Công ty	300.000	300.000	300.000	300.000
Kè bờ cảng	-	-	1.625.536.311	1.625.536.311
Nạo vét cảng	-	-	1.265.697.272	1.265.697.272
Kho chế biến than trạm Yên Bằng	-	-	41.486.363	41.486.363
Xây dựng Trạm Hà Trung	628.732.844	628.732.844	8.231.000	8.231.000
<b>Tổng</b>	<b>629.032.844</b>	<b>629.032.844</b>	<b>2.941.250.946</b>	<b>2.941.250.946</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>65.634.247.790</b>	<b>65.634.247.790</b>	<b>600.880.120.641</b>	<b>600.880.120.641</b>
- Công ty Kho vận Cẩm Phả Vinacomin	-	-	302.052.115.865	302.052.115.865
- Công ty Kho vận Đá Bạc Vinacomin	-	-	114.087.465.679	114.087.465.679
- Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	-	-	37.895.346.763	37.895.346.763
- Các đối tượng khác	65.634.247.790	65.634.247.790	146.845.192.334	146.845.192.334
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	302.052.115.865	302.052.115.865
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	114.087.465.679	114.087.465.679
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	37.895.346.763	37.895.346.763
<b>Tổng</b>	<b>65.634.247.790</b>	<b>65.634.247.790</b>	<b>600.880.120.641</b>	<b>600.880.120.641</b>

**5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
<b>Phải nộp</b>	<b>2.533.230.253</b>	<b>43.515.467.742</b>	<b>42.199.788.014</b>	<b>3.848.909.981</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.085.722.541	32.906.933.134	33.889.641.902	1.103.013.773
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	544.698.648	544.698.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.786.764	4.373.982.652	2.114.064.185	2.586.705.231
Thuế thu nhập cá nhân	80.802.228	398.213.241	367.912.152	111.103.317
Thuế tài nguyên	3.600.000	31.003.000	34.603.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.001.260	5.120.101.841	5.108.015.441	48.087.660
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	90.000.000	90.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	317.460	50.535.226	50.852.686	-
<b>Phải thu</b>	<b>68.532.426</b>	<b>168.522.529</b>	<b>1.089.301.734</b>	<b>989.311.631</b>
Thuế giá trị gia tăng	29.871.344	-	399.442	30.270.786
Thuế thu nhập cá nhân	38.112.982	-	29.643.540	67.756.522
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	548.100	168.522.529	1.059.258.752	891.284.323

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>632.409.359</b>	<b>393.091.437</b>
Lãi vay	436.670.223	363.330.555
Chi phí thuê đất	109.615.823	29.760.882
Các khoản khác	86.123.313	-
<b>Tổng</b>	<b>632.409.359</b>	<b>393.091.437</b>

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.443.352.118</b>	<b>5.038.863.069</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	39.565.196	59.253.067
Bảo hiểm xã hội	14.551.431	43.282.596
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.164.300	11.736.000
Phải trả, phải nộp khác		
- Lãi chậm trả tập đoàn	-	4.491.090.580
- Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	11.712.034.718	-
- Phải trả khác	622.036.473	433.500.826
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>12.443.352.118</b>	<b>5.038.863.069</b>

0191  
 TY  
 :H  
 ĐÁN  
 INA  
 01



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	360.113.724.000	360.113.724.000	3.135.540.912.787	3.175.427.188.787	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở	234.956.032.650	234.956.032.650	1.534.827.940.200	1.449.871.907.550	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	-	-	213.452.716.400	263.452.716.400	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	-	814.122.232.630	1.014.122.232.630	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	125.157.691.350	125.157.691.350	382.549.335.740	257.391.644.390	-	-
<b>Vay dài hạn</b>						
<b>Tổng</b>	<b>360.113.724.000</b>	<b>360.113.724.000</b>	<b>3.135.540.912.787</b>	<b>3.175.427.188.787</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.16 Vốn chủ sở hữu**

Mẫu B 09-DN

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>76.365.341.026</b>	<b>34.740.243.493</b>	-	<b>161.105.584.519</b>
Chuyển vốn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.503.514.644	5.503.514.644
Tăng chuyển nguồn	-	19.301.569.784	801.762.008	-	20.103.331.792
Giảm chuyển nguồn	-	(801.762.008)	(19.301.569.784)	-	(20.103.331.792)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>44.865.148.802</b>	<b>16.240.435.717</b>	<b>5.503.514.644</b>	<b>166.609.099.163</b>
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>44.865.148.802</b>	<b>16.240.435.717</b>	<b>5.503.514.644</b>	<b>166.609.099.163</b>
Lãi trong năm	-	-	-	17.380.205.732	17.380.205.732
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	6.687.500.182	(6.687.500.182)	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(688.151.946)	688.151.946	-	-
Trích lập các quỹ 2016	-	-	151.054.393	(503.514.644)	(352.460.251)
Chia trả cổ tức 2016	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>50.864.497.038</b>	<b>10.392.141.874</b>	<b>17.380.205.732</b>	<b>178.636.844.644</b>

*Vốn khác chủ sở hữu là nguồn tài sản có định được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	100.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	50.000.000.000
Vốn góp tại cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>5.000.000.000</b>	-
<b>Phân phối quỹ</b>	<b>503.514.644</b>	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.201.420.373.601	6.459.726.611.647
<b>Tổng</b>	<b>4.201.420.373.601</b>	<b>6.459.726.611.647</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm, cung cấp dịch vụ	3.945.504.251.511	6.081.201.789.102
<b>Tổng</b>	<b>3.945.504.251.511</b>	<b>6.081.201.789.102</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.551.871	200.805.087
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.482.325
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	64.541.987.498	858.758.463
<b>Tổng</b>	<b>64.675.539.369</b>	<b>1.062.045.875</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	25.154.184.926	14.315.145.552
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.246.014.195	15.094.760.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.643	-
<b>Tổng</b>	<b>38.400.227.764</b>	<b>29.409.906.420</b>

**5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>233.732.640.679</b>	<b>320.255.739.582</b>
Chi phí nhân viên	83.016.465.722	67.556.635.097
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.438.875.457	2.515.619.746
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	227.188.868	115.981.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.229.392.882	8.344.824.197
Chi phí bảo hành	-	86.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	79.334.408.788	171.445.911.115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	28.708.235.862	30.185.600.740
Chi phí bằng tiền khác		
- Tiền thuê đất, thuê đất	4.250.548.966	3.890.245.682
- Chi phí văn phòng, công cụ dụng cụ	3.468.069.377	5.131.716.555
- Hội nghị, khánh tiết	17.203.254.663	15.274.034.781
- Chi phí bằng tiền khác	4.856.200.094	15.708.769.850
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>25.769.162.129</b>	<b>19.269.171.430</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.909.549.216	7.027.411.377
Chi phí vật liệu quản lý	203.355.462	638.749.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	711.605.886	825.215.948
Chi phí dự phòng	5.210.839.385	397.975.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.458.956.154	8.173.390.182
Chi phí bằng tiền khác	8.951.335.180	2.552.641.380
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(676.479.154)</b>	<b>(346.211.663)</b>
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(676.479.154)	(346.211.663)
<b>Tổng</b>	<b>259.501.802.808</b>	<b>339.524.911.012</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	98.372.727	46.886.375
Tiền bảo hiểm do đắm tàu	-	2.143.066.621
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	2.652.093.333
Thu nhập khác	1.394.752.894	150.754.865
<b>Tổng</b>	<b>1.493.125.621</b>	<b>4.992.801.194</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị hàng hóa đắm tàu	-	1.965.813.329
Tiền phạt thuế và chậm nộp thuế, bảo hiểm	115.724.878	6.066.469.054
Chi phí khác	2.312.843.246	72.593.178
<b>Tổng</b>	<b>2.428.568.124</b>	<b>8.104.875.561</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(935.442.503)</b>	<b>(3.112.074.367)</b>

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>21.754.188.384</b>	<b>7.539.976.621</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	115.724.878	2.642.333.265
<i>Chi phí không hợp lý</i>	115.724.878	2.642.333.265
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>21.869.913.262</b>	<b>10.182.309.886</b>
Thuế suất TNDN phải nộp năm	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>4.373.982.652</b>	<b>2.036.461.977</b>

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Năm 2016
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>17.380.205.732</b>	<b>5.503.514.644</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	352.460.251
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>17.380.205.732</b>	<b>5.151.054.393</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.000.000	7.547.945
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.738</b>	<b>682</b>

Lợi nhuận năm 2017 phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa bao gồm khoản giảm trừ phân phối vào các quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.085.328.301	7.450.057.379
Chi phí nhân công	93.071.264.113	75.390.098.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.115.676.769	12.109.943.052
Chi phí dự phòng	5.210.839.385	51.763.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.291.524.323	313.183.349.074
Chi phí khác bằng tiền	38.731.549.476	48.974.051.099
<b>Tổng</b>	<b>313.506.182.367</b>	<b>457.159.262.349</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	313.536.000	422.544.000

**Số dư các bên liên quan**

<u>Các khoản phải trả</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2017 VND</u>	<u>01/01/2017 VND</u>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Kho vận và Cảng cảng Phả	Tiền hàng, dịch vụ	-	378.611.344.743
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	-	114.087.465.679
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng	-	37.895.346.763
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	267.346.951	475.296.565
Công ty TNHH MTV vật tư vận tải Itaco	Tiền hàng	-	106.795.191
Công ty tuyển than Hòn gai	Tiền hàng	1.277.469.526	466.719.590
Công ty CP SX& TM than Uông Bí	Dịch vụ	507.478.620	210.127.500
Công ty CP Vật tư hóa chất mỏ HN - Tổng hóa chất mỏ		1.011.223.290	-
Công ty Than Núi Béo	Tiền hàng	233.854.347	-
<b>Phải trả khác</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Các quỹ Lãi chậm trả	459.748.175	-
	Phí thương hiệu	-	4.491.090.580
		-	1.166.918.000

**Người mua trả tiền trước**

Công ty CP Đầu tư TM và dịch vụ - Vinacomin	Tiền hàng	6.338.966	6.338.966
---	-----------	-----------	-----------

**61. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trả trước chi phí thăm dò, khai thác	-	811.267.337
Công ty CP Đầu tư TM và dịch vụ Vinacomin	Tiền hàng	-	6.338.966
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ	103.033.756.249	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	10.036.402.743	-

**Giao dịch các bên liên quan**

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Mua than	2.607.271.004.252	3.836.614.816.308
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	652.817.171.910	945.427.460.627
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	11.802.029.890	457.152.740.554
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Mua than	1.117.160.913	1.114.024.519
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	6.256.692.565	5.125.769.235
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Bán than	1.486.400.501.594	1.139.580.343.912
Trường cao đẳng than - Khoáng sản	Bán than	77.463.000	-

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Đoàn Hữu Thung

